TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN Đ
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 42/2017/HNGĐ-ST
Ngày: 15/9/2017
V/v: **"**Ly hôn, tranh chấp về nuôi con**"**

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ, TỈNH ĐỒNG NAI

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Phan Thanh Hà.
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Lê Xuân Nghĩa.
2. Ông Dương Văn Hạnh.

- Thư ký phiên toà: Bà Trần Thị Viển - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Đồng Nai.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa*:** Ông Vũ Văn Hội - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 9 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đ, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 129/2017/TLST-HNGĐ ngày 31 tháng 3 năm 2017, về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 44/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 8 năm 2017, Quyết định hoãn phiên tòa số 24/2017/QĐST-HNGĐ ngày 25 tháng 8 năm 2017 và Thông báo về việc thay đổi thời gian mở phiên tòa số 232/2017/TB-TA ngày 05 tháng 9 năm 2017, giữa:

1. Nguyên đơn: Chị **Nguyễn Thị Kim N**, sinh năm: 1990.
Địa chỉ: ấp T, xã P, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai.
Địa chỉ liên hệ: Ấp S, xã P, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai.

2. Bị đơn: Anh **Trần Quốc T**, sinh năm: 1988.
Địa chỉ: ấp T, xã P, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai.

(Chị N có mặt tại phiên tòa, anh T vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN

- Theo đơn khởi kiện ngày 07/3/2017, bản tự khai ngày 10/4/2017, các biên bản không tiến hành hòa giải được và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Kim N trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Trần Quốc T tự nguyện chung sống với nhau vào năm 2009, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai và đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn vào ngày 12/5/2009. Cuộc sống vợ chồng giữa chị và anh T từ khi bắt đầu về chung sống với nhau đã phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do tính tình vợ chồng không hợp nhau nên vợ chồng luôn bất đồng với nhau về cách suy nghĩ, nuôi dạy con cái. Bản thân anh T không chăm lo làm ăn dẫn đến kinh tế gia đình khó khăn, mỗi lần vợ chồng cãi vả anh T lại đập phá đồ đạc trong gia đình. Vì những điều này mà mâu thuẫn vợ chồng ngày càng gay gắt, trầm trọng hơn, nên vào tháng 12/2015 chị đã về nhà cha mẹ để sinh sống và vợ chồng sống ly thân với nhau từ đó cho đến nay. Nay chị cảm thấy không còn tình cảm vợ chồng với anh T nữa, nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Trần Quốc T.

- Về con chung: Chị và anh T có 03 con chung là Trần Nguyễn Thảo N, sinh ngày 11/10/2009, Trần Gia B, sinh ngày 11/11/2011 và Trần Nguyễn Gia H, sinh ngày 08/3/2016. Chị yêu cầu được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục 03 con chung là cháu N, cháu B và cháu H sau khi ly hôn và chị không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung đối với cháu N, cháu B và cháu H.

- Về tài sản chung: Chị và anh T không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Chị và anh T không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra, chị N không trình bày gì thêm và cũng không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ nào khác.

- Theo bản tư khai ngày 06/7/2017 bị đơn anh Trần Quốc T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Nguyễn Thị Kim N tự nguyện chung sống với nhau vào năm 2009, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai và đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn vào ngày 12/5/2009. Cuộc sống vợ chồng hạnh phúc đến năm 2015 thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do kinh tế gia đình khó khăn nên vợ chồng xảy ra cự cải nhiều lần, dẫn đến tình cảm vợ chồng phai nhạt. Năm 2016, chị N đã về nhà cha mẹ ruột sống và vợ chồng ly thân cho đến nay. Chị N xin ly hôn thì anh không đồng ý vì các con còn nhỏ.

- Về con chung: Anh và chị N có 03 con chung là Trần Nguyễn Thảo N, sinh ngày 11/10/2009, Trần Gia B, sinh ngày 11/11/2011 và Trần Nguyễn Gia H, sinh ngày 08/3/2016. Anh đồng ý giao 03 con chung cho chị N trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục, anh không đồng ý cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung: Anh và chị N không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Anh và chị N không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra, anh T không trình bày gì thêm và cũng không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ nào khác.

Quan điểm và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát huyện Đ:

Về tố tụng:

Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Nguyên đơn thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình đúng quy định tại các Điều 70, 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn không thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình đúng quy định tại các Điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Tòa án đã xác định đúng quan hệ pháp luật, tư cách đương sự, thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, đảm bảo thời hạn giải quyết vụ án, thu thập chứng cứ đầy đủ và giao các văn bản tố tụng đúng quy định của pháp luật.

Về đường lối giải quyết vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Cuộc sống vợ chồng chị N và anh T đã thật sự mâu thuẫn, mục đích hôn nhân không đạt được, chị N không còn tình cảm với anh T, hơn nữa, anh T không đồng ý ly hôn nhưng không đến Tòa án để hòa giải đoàn tụ nên khả năng đoàn tụ không có, nên yêu cầu xin ly hôn của chị N là có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết cho chị N được ly hôn với anh T.

Về con chung: Chị N có nghề nghiệp ổn định, có đạo đức tốt và hiện tại các con đang sống cùng với chị N, được chị N chăm sóc tốt, cháu N có nguyện vọng sống cùng với mẹ nên đề nghị giao con chung cho chị N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung sau khi ly hôn.

Về yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung: Tạm miễn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cho anh T.

Về tài sản chung, nợ chung: Không xem xét giải quyết.

Về án phí: Chị N phải chịu 300.000đ tiền án phí hôn nhân nhân gia đình sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về việc xét xử vắng mặt đương sự: Anh Trần Quốc T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không có lý do, căn cứ các Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 xét xử vắng mặt anh Toản.

[2] Về quan hệ pháp luật: Chị Nguyễn Thị Kim N khởi kiện yêu cầu ly hôn và yêu cầu được nuôi con nên quan hệ pháp luật được xác định là "Ly hôn, tranh chấp

về nuôi con" theo quy định tại Khoản 1, Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Căn cứ yêu cầu khởi kiện của đương sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đ theo quy định tại Điều 28, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[4] Về xác định tư cách của đương sự: Căn cứ Điều 68 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 xác định chị Nguyễn Thị Kim N là nguyên đơn, anh Trần Quốc T là bị đơn.

[5] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Về quan hệ hôn nhân: Chị N và anh T tự nguyện sống chung với nhau có đăng ký kết hôn, được Ủy ban nhân dân xã P, huyện Đ cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 12/5/2009 nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp.

Xét yêu cầu khởi kiện của chị N: Chị N xin ly hôn với lý do vợ chồng xảy ra mâu thuẫn do kinh tế gia đình khó khăn, vợ chồng đã ly thân từ đầu năm 2016 cho đến nay. Qua thu thập chứng cứ tại chính quyền địa phương thể hiện: Vợ chồng chị N, anh T thật sự có mâu thuẫn, đã sống ly thân từ đầu năm 2016, không còn chăm lo cho nhau.

Qua xem xét lời trình bày của chị N, chứng cứ Tòa án thu thập được có đủ căn cứ xác định vợ chồng chị N anh T thật sự đã có mâu thuẫn, vợ chồng đã sống ly thân trong thời gian dài, không còn quan tâm chăm sóc nhau, vi phạm quy định tại Điều 19 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, dẫn đến hôn nhân lâm vào tình trạng mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Mặt khác, anh T không đồng ý ly hôn nhưng Tòa án đã tiến hành hòa giải để vợ chồng đoàn tụ thì anh T không tham gia, điều này thể hiện anh T không mong muốn vợ chồng đoàn tụ. Tại phiên tòa, chị N xác định không còn tình cảm với anh T và vẫn giữ yêu cầu xin ly hôn. Xét thấy, cuộc sống vợ chồng chị N và anh T đã có mâu thuẫn, khả năng đoàn tụ không có, chị N không còn tình cảm với anh T, nên chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị N, giải quyết cho chị N được ly hôn với anh Trần Quốc T theo Điều 51, 53, 54, 56 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014.

Về con chung và cấp dưỡng nuôi con: Vợ chồng anh T và chị N có 03 con chung là Trần Nguyễn Thảo N, sinh ngày 11/10/2009, Trần Gia B, sinh ngày 11/11/2011 và Trần Nguyễn Gia H, sinh ngày 08/3/2016. Chị N xin nuôi 03 con chung sau ly hôn, anh T đồng ý giao con chung cho chị N trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục, nên giao 03 con chung cho chị N trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Chị N không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung nên tạm miễn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cho anh T. Anh T có quyền thăm con chung, không ai được cản trở anh T thực hiện quyền này theo quy định tại Điều 81, 82, 83 và 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về tài sản chung và nợ chung: Tòa án không xem xét giải quyết.

Về án phí: Chị N phải chịu 300.000đ tiền án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Về quyền kháng cáo: Chị Nguyễn Thị Kim N được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh Trần Quốc T được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết theo quy định.

Quan điểm và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phù hợp với chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đúng pháp luật nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 28, 35, 39, 146, 207, 220, 227, 228, 266, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng các Điều 19, 51, 53, 54, 56, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Nguyễn Thị Kim N. Chị Nguyễn Thị Kim N được ly hôn với anh Trần Quốc T.

2. Về con chung:

Giao các cháu Trần Nguyễn Thảo N, sinh ngày 11/10/2009, Trần Gia B, sinh ngày 11/11/2011 và Trần Nguyễn Gia H, sinh ngày 08/3/2016 cho chị N trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Tạm miễn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cho anh T. Anh T có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở anh T thực hiện quyền này. Chị N và anh T có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Tòa án không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Chị Nguyễn Thị Kim N phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Số tiền 300.000đ tạm ứng án phí chị N đã nộp theo biên lai số 004101 ngày 31/3/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ được tính trừ vào số tiền án phí chị N phải chịu. Chị N đã nộp đủ tiền án phí.

Chị Nguyễn Thị Kim N có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, anh Trần Quốc T được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Các hội thẩm nhân dân **Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà**

Phan Thanh Hà